Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8443.16.00

Mã HS	8443.16.00
Mô tả hàng hóa	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng / - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42: / - - Máy in flexo(1)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 07:41:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84431600/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13885
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13885
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13885
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.4	1,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13200
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13141
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13141
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13141
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13141
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13141
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13141
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13195
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13195
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13195
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13195

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13195
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13195
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13196
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13196
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13196
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13196
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13196
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13196
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13199
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13147
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13155
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13155
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13155
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13155
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13155
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13155
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13186
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13186
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13186
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13186
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13186
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13186
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13235
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13235
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13235
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13235

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13235
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13235
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13218
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13218
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13218
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13218
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13218
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13218
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13218
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13218
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13218
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13218
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13218
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13218
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13233
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13233
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13233
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13233
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13233
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13233
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13232
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13232
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13232
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13232
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13232
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13232

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13212
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13212
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13212
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13212
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13212
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13212
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13212
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13220
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13220
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13220
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13220
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13220
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13220
RCEP B	2022	2022	0	B!D13220
RCEP B	2023	2023	0	B!E13220
RCEP B	2024	2024	0	B!F13220
RCEP B	2025	2025	0	B!G13220
RCEP B	2026	2026	0	B!H13220
RCEP B	2027	2027	0	B!I13220
RCEP C	2022	2022	0	C!D13220
RCEP C	2023	2023	0	C!E13220
RCEP C	2024	2024	0	C!F13220
RCEP C	2025	2025	0	C!G13220
RCEP C	2026	2026	0	C!H13220
RCEP C	2027	2027	0	C!I13220
RCEP D	2022	2022	0	D!D13219

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13219
RCEP D	2024	2024	0	D!F13219
RCEP D	2025	2025	0	D!G13219
RCEP D	2026	2026	0	D!H13219
RCEP D	2027	2027	0	D!I13219
RCEP E	2022	2022	0	E!D13223
RCEP E	2023	2023	0	E!E13223
RCEP E	2024	2024	0	E!F13223
RCEP E	2025	2025	0	E!G13223
RCEP E	2026	2026	0	E!H13223
RCEP E	2027	2027	0	E!I13223
RCEP F	2022	2022	0	F!D13220
RCEP F	2023	2023	0	F!E13220
RCEP F	2024	2024	0	F!F13220
RCEP F	2025	2025	0	F!G13220
RCEP F	2026	2026	0	F!H13220
RCEP F	2027	2027	0	F!I13220
VIFTA	2024	2024	1.8	VI!F12263
VIFTA	2025	2025	1.6	VI!G12263
VIFTA	2026	2026	1.4	VI!H12263
VIFTA	2027	2027	1.2	VI!I12263

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng hóa lĩnh vực in khi NK phải có giấy phép (22/2018/TT-BTTTT PL1)		22/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng hóa nhập khẩu theo mã số HS trong lĩnh vực in (11/2024/TT-BTTTT)		11/2024/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)		07/2023/TT-NHNN	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8443.16.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 8443.16.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13885), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa lĩnh vực in khi NK phải có giấy phép (22/2018/TT-BTTTT PL1)
Hàng hóa nhập khẩu theo mã số HS trong lĩnh vực in (11/2024/TT-BTTTT)
HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.